## **NỘI DUNG ĐỌC HIỂU MÔN NGỮ VĂN**

**LUYỆN THI THPT QUỐC GIA**

**GV: Lưu Công Lương- THPT Chuyên Lê Quý Đôn**

**BÀI 1. CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT (Thường ra đề nhận biết)**

I. Kiến thức cơ bản:

### 1. Tự sự:

### - Trình bày các sự việc, sự kiện có quan hệ nhân quả đến kết quả.

**- Thể loại:** Bản tin báo chí, Bản tường thuật, tường trình, Tác phẩm truyện, tiểu thuyết…

### 2. Miêu tả

- **Vẽ lại (tả lại) tái hiện bằng ngôn ngữ một sự vật, sự việc, phong cảnh hay con người sao cho chân thực, cụ thể, sinh động.**

**- Thể loại:** Văn tả cảnh, tả người, vật...Đoạn văn miêu tả trong tác phẩm tự sự

### 3. Biếu cảm

- Bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc, **thái độ** của con người trước những vấn đề tự nhiên, xã hội, sự vật...

**- Thể loại**: Điện mừng, thăm hỏi, chia buồn. Tác phẩm văn học: thơ trữ tình, tùy bút…

### 4. Thuyết minh

- **Trình bày, giới thiệu, giải thích nhằm làm rõ những đặc điểm cơ bản cung cấp tri thức về các hiện tượng sự vật trong tự nhiên và xã hội**

**- Thể loại:** Thuyết minh sản phẩm. Giới thiệu di tích, thắng cảnh, nhân vật

### 5. Nghị luận

- Trình bày ý kiến đánh giá, bàn luận, trình bày tư tưởng, chủ trương quan điểm của con người đối với tự nhiên, xã hội, qua các luận điểm, luận cứ và lập luận thuyết phục. **Dùng lí lẽ, dẫn chứng để làm sáng tỏ luận điểm nhằm thuyết phục người nghe về một tư tưởng, quan điểm.**

**- Thể loại:** Tranh luận bàn luận về một vấn đề chính trị, xã hội, văn hóa. Xã luận, bình luận, lời kể gọi. Sách lí luận.

### 6. Hành chính -  công vụ

- Trình bày theo mẫu chung và chịu trách nhiệm về pháp lí các ý kiến, nguyện vọng của cá nhân, tập thể đối với cơ quan quản lí.

**- Thể loại**: Đơn từ, Báo cáo, Đề nghị

**II. Khả năng kết hợp các phương thức biểu đạt** *(đây chỉ khả năng kết hợp còn thực tế có thể linh động hơn):*

- Tự sự**, miêu tả, biểu cảm**

- Nghị luận, **miêu tả, biểu cảm**

**- Thuyết minh,** miêu tả, nghị luận, biểu cảm.

**BÀI 2. CÁC PHONG CÁCH NGÔN NGỮ TIẾNG VIỆT (Thường ra đề nhận biết)**

**1. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt****:**

- Được dùng trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày, thuộc hoàn cảnh giao tiếp không mang tính nghi thức. Giao tiếp ở đây thường với tư cách cá nhân nhằm để trao đổi tư tưởng, tình cảm của mình với người thân, bạn bè, hàng xóm, đồng nghiệp, đồng hành,...

- PCNNSH có các dạng thể hiện như: chuyện trò, nhật kí, thư từ.

- Ngôn ngữ sinh hoạt chủ yếu thể hiện ở dạng nói, nhưng cũng có thể ở dạng viết. Trong văn bản văn học, lời thoại của nhân vật là dạng tái hiện, mô phỏng ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày

- Trong đề đọc hiểu, nếu đề bài trích đoạn hội thoại, có lời đối đáp của các nhân vật, hoặc trích đoạn một bức thư, nhật kí, thì chúng ta trả lời văn bản đó thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt .

**2. Phong cách ngôn ngữ Báo chí:**

- Dùng để thông báo tin tức thời sự trong nước và quốc tế, phản ánh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của XH. Thông tin nóng hổi, chính xác về địa điểm, thời gian, nhân vật, sự kiện,…

-Tồn tại ở 2 dạng: nói [thuyết minh, phỏng vấn miệng trong các buổi phát thanh/ truyền hình…] & viết [ báo viết ]

- Ngôn ngữ báo chí được dùng ở những thể loại tiêu biểu là bản tin, phóng sự, tiểu phẩm,… Ngoài ra còn có quảng cáo, bình luận thời sự, thư bạn đọc,… Mỗi thể loại có yêu cầu riêng về sử dụng ngôn ngữ.

**- Nhận biết:** Văn bản báo chí rất dễ nhận biết khi đề bài trích dẫn một bản tin trên báo, và ghi rõ nguồn bài viết ( ở báo nào? ngày nào?); Nhận biết bản tin và phóng sự : có thời gian, sự kiện, nhân vật, những thông tin trong văn bản có tính thời sự

**3. Phong cách chính luận :**

- Được dùng trong lĩnh vực chính trị xã hội. Người viết thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm chính trị, tư tưởng của mình đối với những vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội.

- Văn bản chính luận thuộc nhiều thể loại khác nhau: tuyên ngôn, bình luận thời sự, xã luận, các cương lĩnh, tuyên bố, tuyên ngôn,...

- Mục đích của văn bản chính luận là để thuyết phục người đọc, người nghe, bằng lí lẽ và lập luận, dựa trên một quan điểm chính trị nhất định.

**4. Phong cách văn chương :**

- Được dùng chủ chủ yếu trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người; từ ngữ trau chuốt...

-  Chức năng của ngôn ngữ nghệ thuật: chức năng thông tin & chức năng thẩm mĩ.

- Phạm vi sử dụng:  Dùng trong văn bản nghệ thuật: Ngôn ngữ tự sự (truyện ngắn, tiểu thuyết, phê bình, hồi kí…); Ngôn ngữ trữ tình (ca dao, vè, thơ…); Ngôn ngữ sân khấu (kịch, chèo, tuồng…)

- Như vậy trong đề đọc hiểu, nếu thấy trích đoạn nằm trong một bài thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, tuỳ bút, ca dao,… và các tác phẩm văn học nói chung thì mình đều trả lời thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thật.

**5. Phong cách khoa học:**

- Được dùng trong lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học, mục đích diễn đạt chuyên môn sâu.

- VB khoa học gồm 3 loại:

+ VBKH chuyên sâu: dùng để giao tiếp giữa những người làm công việc nghiên cứu trong các ngành khoa học [chuyên khảo, luận án, luận văn, tiểu luận,…]

+ VBKH và giáo khoa: giáo trình, sách giáo khoa, thiết kế bài dạy,… Nội dung được trình bày từ thấp đến cao, dễ đến khó, khái quát đến cụ thể, có lí thuyết và bài tập đi kèm,…

+ VBKH phổ cập: báo, sách phổ biến khoa học kĩ thuật… nhằm phổ biến rộng rãi kiến thức khoa học cho mọi người, không phân biệt trình độ -> viết dễ hiểu, hấp dẫn.

- Tồn tại ở 2 dạng: nói [bài giảng, nói chuyện khoa học,…] & viết [giáo án, sách, vở,…]: Ở dạng viết: ngoài sử dụng từ ngữ, còn dùng các kí hiệu, các công thức hay sơ đồ, bảng biểu…: Ở dạng nói ngôn ngữ khoa học yêu cầu ở mức độ cao về phát âm chuẩn, diễn đạt mạch lạc và phải có đề cương viết trước.

**6.** **Phong cách hành chính :**

- Được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực hành chính. Ðấy là giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác.

Nhận biết văn bản hành chính rất đơn giản : chỉ cần bám sát hai dấu hiệu mở đầu và kết thúc

+Có phần tiêu ngữ ( Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) ở đầu văn bản.

+Có chữ kí hoặc dấu đỏ của các cơ quan chức năng ở cuối văn bản.

**BÀI 3. LUẬT THƠ (THỂ THƠ)**

**1. Khái quát:**

- Luật thơ của thể thơ là toàn bộ những quy tắc về số câu, số tiếng, cách gieo vần, phép hài thanh, ngắt nhịp… được khái quát theo một kiểu mẫu nhất định.

- Thể thơ Việt Nam thành 3 nhóm chính:

+ Các thể thơ dân tộc gồm: lục bát, song thất lục bát và hát nói.

+ Các thể thơ Đường luật gồm: ngũ ngôn, thất ngôn (tứ tuyệt và bát cú).

+ Các thể thơ hiện đại gồm: năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do, thơ - văn xuôi…

**2. Dấu hiệu nhận biết:**

**-** Thể thơ lục bát (còn gọi là thể sáu – tám). Số tiếng: Mỗi cặp lục bát gồm hai dòng: dòng lục (6 tiếng), dòng bát (8 tiếng).

**-** Thể song thất lục bát (còn gọi là gián thất hay song thất). Số tiếng: cặp song thất (7 tiếng) và cặp lục bát (6 – 8 tiếng) luân phiên kế tiếp nhau trong toàn bài.

- Các thể ngũ ngôn Đường luật: 5 tiếng - 8 dòng (riêng tứ tuyệt có 4 dòng)

- Các thể thơ thất ngôn Đường luật: Thất ngôn tứ tuyệt (Số tiếng: 7 tiếng - 4 dòng), ***Thất ngôn bát cú*** (Số tiếng: 7 tiếng - 8 dòng, 4 phần: đề, thực, luận, kết)

- Các thể thơ hiện đại: Các thể thơ Việt Nam hiện đại rất đa dạng và phong phú: năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do, thơ - văn xuôi,... Chúng vừa tiếp nối luật thơ trong thơ truyền thống, vừa có sự cách tân.

**BÀI 4. CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN**

1**. Thao tác lập luận giải thích:**

– Là cắt nghĩa một sự vật, hiện tượng, khái niệm để người khác hiểu rõ, hiểu đúng vấn đề.

– Giải thích trong văn nghị luận là làm cho người đọc hiểu rõ được tư tưởng, đạo lí, phẩm chất, quan hệ cần được giải thích nhằm nâng cao nhận thức, trí tuệ, bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm.

– Cách giải thích: Tìm đủ lí lẽ để giảng giải, cắt nghĩa vấn đề đó. Đặt ra hệ thống câu hỏi để trả lời.

1. **Thao tác lập luận phân tích:**

-Là cách chia nhỏ đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận để đi sâu xem xét một cách toàn diện về nội dung, hình thức của đối tượng.

– Cách phân tích: Chia tách đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận theo những tiêu chí, quan hệ nhất định.

1. **Thao tác lập luận chứng minh:**

– Dùng những bằng chứng chân thực, đã được thừa  nhận để chứng tỏ đối tượng.

– Cách chứng minh: Xác định vấn đè chứng minh để tìm nguồn dẫn chứng phù hợp. Dẫn chứng phải phong phú, tiêu biểu, toàn diện sát hợp với vấn đề cần chứng minh, sắp xếp dẫn chứng phải lô gic, chặt chẽ và hợp lí.

1. **Thao tác lập luận so sánh:**

– Làm sáng tỏ đối tượng đang nghiên cứu trong mối tương quan với đối tượng khác.

– Cách so sánh: Đặt đối tượng vào cùng một bình diện, đánh giá trên cùng một tiêu chí, nêu rõ quan điểm, ý kiến của người viết.

1. **Thao tác lập luận bình luận:**

– Bình luận là bàn bạc, nhận xét, đánh giá về một vấn đề .

– Cách bình luận: Trình bày rõ ràng, trung thực vấn đề được bình luận, đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá là xác đáng. Thể hiện rõ chủ kiến của mình.

1. **Thao tác lập luận bác bỏ:**

– Là cách trao đổi, tranh luận để bác bỏ ý kiến được cho là sai .

– Cách bác bỏ: Nêu ý kiến sai trái, sau đó phân tích, bác bỏ, khẳng định ý kiến đúng; nêu từng phần ý kiến sai rồi bác bỏ theo cách cuốn chiếu từng phần.

– Ý nhỏ phải nằm hoàn toàn trong phạm vi của ý lớn.

– Nếu có thể biểu hiện nội dung của các ý bằng những vòng tròn thì ý lớn và mỗi ý nhỏ được chia ra từ đó là hai vòng tròn lồng vào nhau, không được ở ngoài nhau, cũng không được trùng nhau hoặc cắt nhau.

– Mặt khác, các ý nhỏ được chia ra từ một ý lớn, khi hợp lại, phải cho ta một ý niệm tương đối đầy đủ về ý lớn, gần như các số hạng, khi cộng lại phải cho ta tổng số, hay vòng tròn lớn phải được lấp đầy bởi những vòng tròn nhỏ.

– Mối quan hệ giữa những ý nhỏ được chia ra từ cùng một ý lớn hơn phải ngang hàng nhau, không trùng lặp nhau.

**BÀI 5. MỘT SỐ PHƯƠNG TIỆN VÀ PHÉP LIÊN KẾT**

 Phương tiện liên kết là yếu tố ngôn ngữ được sử dụng nhằm làm bộc lộ mối dây liên lạc giữa các bộ phận có liên kết với nhau. Cách sử dụng những phương tiện liên kết cùng loại xét ở phương tiện cái biểu hiện được gọi là phép liên kết, khi phân tích cần chú ý đến liên kết câu và liên kết đoạn. Có các phép liên kết chính sau đây: phép lặp, phép thế, phép liên tưởng, phép nghịch đối, phép nối...

 **1.** **Phép lặp từ ngữ**

Phép lặp là lặp lại ở câu đứng sau nghữ từ ngữ có ở câu đứng trước. Phép lặp, ngoài khả năng kết nối các bộ phận hữu quan của văn bản lại với nhau, còn có thể đem lại những ý nghĩa tu từ như nhấn mạnh gây cảm xúc, gây ấn tượng v. v...

**2.** **Phép thế**

Phép thế là sử dụng câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế cho các từ ngữ ở câu đứng trước. Có 2 loại phương tiện dùng trong phép thế là thay thế bằng từ ngữ đồng nghĩa và thế bằng đại từ. Dùng phép thế không chỉ có tác dụng tránh lặp đơn điệu, mà còn có tác dụng tu từ nếu chọn được những từ ngữ thích hợp cho từng trường hợp.

***2.1*** ***Thế đồng nghĩa***

Thế đồng nghĩa bao gồm việc dùng từ đồng nghĩa, cách nói vòng (nói khác đi), cách miêu tả thích hợp với từ ngữ được thay thế.

***2.2  Thế đại từ***

Thế đại từ là dùng những đại từ (nhân xưng, phiếm định, chỉ định) để thay cho một từ ngữ, một câu, hay một ý gồm nhiều câu v. v... nhằm tạo ra tính liên kết giữa các phần văn bản chứa chúng.

 **3.** **Phép liên tưởng**

Phép liên tưởng là cách sử dụng những từ ngữ ở câu đứng sau những từ ngữ cùng trường liên tưởng với các từ có ở câu đứng trước.

Phép liên tưởng khác phép thế ở chỗ trong phép thế thì dùng những từ khác nhau để chỉ cùng một sự vật; trong phép liên tưởng, đó là những từ ngữ chỉ những sự vật khác nhau có liên quan đến nhau theo lối từ cái này mà nghĩ đến cái kia (liên tưởng).

**4.** **Phép đối**

Phép đối là cách sử dụng những từ ngữ ở câu đứng sau đối lập với những từ có ở câu đứng trước.

Những phương tiện liên kết thường gặp dùng trong phép nghịch đối là:

-  Từ trái nghĩaTừ ngữ phủ định (đi với từ ngữ không bị phủ định)

-  Từ ngữ miêu tả (có hình ảnh và ý nghĩa nghịch đối)

-   Từ ngữ dùng ước lệ

**5.** **Phép nối**

Phép nối là sử dụng những từ ngữở câu đứng sau biểu thị quan hệ với câu đứng trước câu đứng trước.

Phép nối có thể dùng các phương tiện sau đây:

-  Kết từ,

-  Kết ngữ,

-  Trợ từ, phụ từ, tính từ,

Chú ý: Khi phân tích cần phải chỉ rõ: phép liên kết và từ liên kết.

**BÀI 6. ĐOẠN VĂN**

**I. Khái niệm:** Đoạn văn là một tập hợp câu liên kết chặt chẽ với nhau về **nội dung** và **hình thức**, diễn đạt hoàn chỉnh hay tương đối hoàn chỉnh một chủ đề bộ phận ở cấp độ nhỏ nhất nào đó trong chủ đề hay hệ thống chủ đề toàn thể của văn bản.

**II. Kết cấu đoạn văn.**

 Trong văn bản, nhất là văn nghị luận, ta thường gặp những đoạn văn có kết cấu phổ biến: quy nạp, diễn dịch, tổng phân hợp; bên cạnh đó là đoạn văn có kết cấu so sánh, nhân quả, vấn đáp, đòn bẩy, nêu giả thiết, hỗn hợp,…

***1. Đoạn diễn dịch***:Đoạn diễn dịch là một đoạn văn trong đó câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát đứng ở đầu đoạn, các câu còn lại triển khai ý tưởng chủ đề, mang ý nghĩa minh hoạ, cụ thể. Các câu triển khai được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận; có thể kèm những nhận xét, đánh giá và bộc lộ sự cảm nhận của người viết

**2.** ***Đoạn quy nạp:*** Đoạn văn quy nạp là đoạn văn được trình bày đi từ các ý chi tiết, cụ thể nhằm hướng tới ý khái quát nằm ở cuối đoạn. Các câu trên được trình bày bằng thao tác minh hoạ, lập luận, cảm nhận và rút ra nhận xét, đánh giá chung.

***3. Đoạn tổng phân hợp:*** Đoạn văn tổng phân hợp là đoạn văn phối hợp diễn dịch với quy nạp. Câu mở đoạn nêu ý khái quát bậc một, các câu tiếp theo khai triển ý khái quát, câu kết đoạn là ý khái quát bậc hai mang tính chất nâng cao, mở rộng. Những câu khai triển được thực hiện bằng thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, nhận xét hoặc nêu cảm tưởng, để từ đó đề xuất nhận định đối với chủ đề, tổng hợp lại, khẳng định thêm giá trị của vấn đề.

***4. Đoạn so sánh:***

***4.1. So sánh tương đồng.***

Đoạn so sánh tương đồng là đoạn văn có sự so sánh tương tự nhau dựa trên một ý tưởng: so sánh với một tác giả, một đoạn thơ, một đoạn văn,… có nội dung tương tự nội dung đang nói đến.

4.2***. So sánh tương phản:*** Đoạn so sánh tương phản là đoạn văn có sự so sánh trái ngược nhau về nội dung ý tưởng: những hình ảnh thơ văn, phong cách tác giả, hiện thực cuộc sống,…tương phản nhau.

***5. Đoạn nhân quả:*** Đoạn văn có kết cấu hai phần, phần trước trình bày nguyên nhân, phần sau trình bày kết quả của sự việc, hiện tượng, vấn đề,…hoặc ngược lại

***6. Đoạn vấn đáp:*** Đoạn văn vấn đáp là đoạn văn có kết cấu hai phần, phần đầu nêu câu hỏi, phần sau trả lời câu hỏi. Nội dung hỏi đáp chính là chủ đề của đoạn văn. Trong kiểu kết cấu này, phần sau có thể để người đọc tự trả lời.

***7. Đoạn đòn bẩy:*** Đoạn văn có kết cấu đòn bẩy là đoạn văn mở đầu nêu một nhận định, dẫn một câu chuyện hoặc những đoạn thơ văn có nội dung gần giống hoặc trái với ý tưởng (chủ đề của đoạn) tạo thành điểm tựa, làm cơ sở để phân tích sâu sắc ý tưởng đề ra.

***8. Nêu giả thiết:*** Đoạn văn nêu giả thiết là đoạn văn có kết cấu: mở đoạn nêu giả thiết, để từ đó đề cập tới chủ đề đoạn.

***9. Đoạn móc xích:*** Đoạn văn có mô hình kết câu móc xích là đoạn văn mà ý các câu gối đầu lên nhau, đan xen nhau và được thể hiện cụ thể bằng việc lặp lại một vài từ ngữ ở câu trước trong câu sau.

Lưu ý: Học sinh cần rèn luyện cách viết đoạn văn diễn dịch, quy nạp và tổng phân hợp.

**BÀI 7. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ**

**1. So sánh**

- So sánh là sự đối chiếu hai sự vật sự việc A và B để tìm ra những nét giống nhau hoặc khác nhau giữa chúng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho lời văn và nhấn mạnh ý nghĩa.

- Cấu tạo của biện pháp so sánh: + A như B, + A là B (“Người ta là hoa đất”, “Quê hương là chùm khế ngọt” )…

**2. Nhân hóa**

- Nhân hóa là gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật,… bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả người; làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật,… trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm, hoạt động, tính cách, tên gọi của con người.

- Các kiểu nhân hóa:

+ Dùng những từ vốn gọi người để gọi sự vật: Chị ong nâu, Ông mặt trời, Bác giun, Chị gió,…

- Dùng những từ vốn chỉ hoạt động, tính chất của người để chỉ hoạt động tính chất của vật.

-Trò chuyện với vật như với người.

**3. Ẩn dụ**

- Gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

**- Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác:** Là sự kết hợp của hai hay nhiều từ chỉ những cảm giác khác nhau trong một đoạn văn, đoạn thơ.

**4. Hoán dụ**

**- G**ọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm này bằng tên của một sự vật, hiện tượng khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.
- Các kiểu hoán dụ thường gặp:
+ Lấy một bộ phận để chỉ toàn thể.
+ Lấy dấu hiệu của sự vật để chỉ sự vật.
+ Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng.

**Lưu ý:**

Ẩn dụ và hoán dụ cùng chung cấu trúc nói A chỉ B nhưng khác nhau:

- Ẩn dụ: A và B có quan hệ tương đồng [giống nhau]

- Hoán dụ: A và B có quan hệ gần gũi, hay đi liền với nhau.

**5. Nói quá**: Phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

**6. Nói giảm nói tránh:** Dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, nhằm tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

**7. Điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc:**

- Điệp từ, điệp ngữ là nhắc đi nhắc lại nhiều lần một từ, cụm từ có dụng ý làm tăng cường hiệu quả diễn đạt: nhấm mạnh, tạo ấn tượng, gợi liên tưởng, cảm xúc… và tạo nhịp điệu cho câu/ đoạn văn bản.

- **Điệp cấu trúc:** Là hiện tượng lặp lại một cấu trúc câu hoặc lặp lại nguyên câu, nguyên đoạn nhằm nhấn mạnh nội dung và tăng tính gợi hình, gợi cảm.

 **8. Chơi chữ:**

**-** Chơi chữ là BPTT lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước,…. làm câu văn hấp dẫn và thú vị.

- Các lối chơi chữ thường gặp:
+ Dùng từ ngữ đồng âm
+ Dùng lối nói trại âm (gần âm)
+ Dùng cách điệp âm
+ Dùng lối nói lái.
+ Dùng từ ngữ trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa.
– Chơi chữ được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày, thường trong văn thơ, đặc biệt là trong văn thơ trào phúng, trong câu đối, câu đố,….

**9. Liệt kê:** Là sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả đầy đủ, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay tư tưởng, tình cảm.

**10. Tương phản, đối lập:**  Là cách sử dụng từ ngữ đối lập, trái ngược nhau để tăng hiệu quả diễn đạt.

**11.  Im lặng**

 Im lặng (hay còn gọi là phép lặng) là biện pháp tu từ dùng sự biểu đạt bằng cách bỏ trống. Nhờ ngữ cảnh, nhờ những dòng chữ, những tiếng nói có mặt mà những dòng chữ, những tiếng nói vắng mặt trở nên có nghĩa. (Trong chữ viết, phép lặng được thể hiện bằng dấu ba chấm [...] ). Im lặng có hai chức năng là nhận thức và biểu cảm. Biện pháp này thường được dùng trong các phong cách : khẩu ngữ, văn chương...

**12**. **Chêm xen:**

 Phép chêm xen là biện pháp chêm vào câu một cụm từ không trực tiếp có quan hệ đến quan hệ ngữ pháp trong câu, nhưng có tác dụng rõ rệt để bổ sung thông tin cần thiết hay bộc lộ cảm xúc.

 Ví dụ: Cô bé nhà bên (**có ai ngờ** )

 Cũng vào du kích .

 Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích

 Mắt đen tròn (**thương thương quá đi thôi )** .

 *(Giang Nam, Quê hương)*

**13. Ðảo ngữ:**

 Ðảo ngữ là biện pháp thay đổi vị trí các thành phần cú pháp  mà không làm thay đổi nội dung thông báo của câu. Ðảo ngữ có tác dụng nhấn mạnh nội dung biểu đạt.

          Ví dụ:

*Từ những năm  đau thương chiến đấu*

 Ðã ngời lên nét mặt quê hương

 *Từ gốc lúa bờ tre hiền hậu*

 *Ðã bật lên tiếng thét căm hờn.*

***( Ðất nước- Nguyễn Ðình Thi )***

          - Một số hình thức đảo ngữ :

         + Ðảo vị ngữ:

Ví dụ :- *Thánh thót tàu tiêu mấy hạt mưa*

*Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ*

*Xanh om cổ thụ tròn xoe tán*

*Trắng xoá tràng giang phẳng lặng tờ.*

***( Hồ Xuân Hương )***

            + Ðảo bổ ngữ :

*- Cho cuộc đời, cho  Tổ quốc thương yêu*

*Ta đã làm gì ? Và được bao nhiêu ?*

***14. Câu hỏi tu từ :***

Là loại câu thơ có hình thức câu hỏi nhưng không cần phải trả lời. Nội dung biểu hiện được thể hiện trực tiếp trên câu thơ. Sử dụng cấu trúc câu hỏi tu từ, nhà nghệ sĩ có dụng ý nhấn mạnh nội dung biểu đạt của câu thơ.

**BÀI 8. MỘT SỐ HÌNH THỨC NGÔN NGỮ, MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC TRẦN THUẬT**

**MỘT SỐ HÌNH THỨC NGÔN NGỮ**

1. Ngôn ngữ trực tiếp: Ngôn ngữ nhân vật (độc thoại, đối thoại) ngôn ngữ người kể chuyện (trần thuật)

2. Ngôn ngữ nửa trực tiếp: Ngôn ngữ trần thuật nửa trực tiếp (đan xen giữa người kể chuyện và lời nhân vật…)

**MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC TRẦN THUẬT**

1. Trần thuật ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (lời trực tiếp)

2. Trần thuật ngôi thứ ba người kể chuyện tự giấu mình.

3. Trần thuật ngôi thứ 3 người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn và lời kể theo giọng điệu nhân vật trong tác phẩm (lời nửa trực tiếp).

**BÀI 9. MỘT SỐ KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ TỪ, CÂU, VĂN BẢN**

**1. Các kiến thức về từ:**

**1.1. Các lớp từ**

a. Từ xét về cấu tạo: Nắm được đặc điểm các từ : từ đơn, từ láy, từ ghép.

b. Từ xét về nguồn gốc:

- Từ mượn: gồm từ Hán Việt ( là những từ gốc Hán được phát âm theo cách của người Việt )và từ mượn các nước khác ( ấn Âu ).

- Từ địa phương ( phương ngữ ): là từ dùng ở một địa phương nào đó ( có từ toàn dân tương ứng ).

- Biệt ngữ xã hội: là từ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

c. Từ xét về nghĩa:

- Từ đồng nghĩa: là những từ có nghĩa tương tự nhau.

- Từ trái nghĩa: là những từ có nghĩa trái ngược nhau.

- Từ đồng âm: là những từ có âm giống nhau nhưng nghĩa khác xa nhau.

- Trường từ vựng: là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

- Từ tượng hình: là từ gợi tả dáng vẻ, hình ảnh trạng thái của sự vật.

- Từ tượng thanh: là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên hoặc của con người.

**1.2. Phát triển và mở rộng vốn từ ngữ**

- Sự phát triển của từ vựng diễn ra theo 2 cách:

+ Phát triển nghĩa của từ ngữ: trong quá trình sử dụng từ ngữ người ta có thể gán thêm cho từ một nghĩa mới làm cho một từ có thể có nhiều nghĩa, tăng khả năng diễn đạt của ngôn ngữ.

+ Phát triển số lượng các từ ngữ: là cách thức mượn từ ngữ nước ngoài ( chủ yếu là từ Hán Việt ) để làm tăng số lượng từ.

- Các cách phát triển và mở rộng vốn từ:

+ Tạo thêm từ ngữ mới bằng cách ghép các từ đã có sẵn thành những từ mang nét nghĩa mới hoàn toàn, ví dụ như: **kinh tế tri thức, điên thoại di động, công viên nước...**

+ Mượn từ của tiếng nước ngoài:

**1.3. Phân loại từ tiếng Việt**

- Danh từ: là những từ chỉ người, vật, khái niệm; thường dùng làm chủ ngữ trong câu.

- Động từ: là những từ dùng chỉ trạng thái, hành động của sự vật, thường dùng làm vị ngữ trong câu.

- Tính từ: là những từ chỉ đắc điểm, tính chất của sự vật, hành động trạng thái, có thể làm chủ ngữ hoặc vị ngữ trong câu.

- Đại từ: là những từ dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động tính chất được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói hoặc dùng để hỏi.

- Lượng từ: là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật.

- Chỉ từ: là những từ dùng để trỏ vào sự vật, nhằm xác định vị trí cảu sự vật trong không gian hoặc thời gian.

- Quan hệ từ: là những từ dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ như sở hữu, so sánh, nhân quả... giữa các bộ phận của câu hay giữa các câu với câu trong đoạn văn.

- Trợ từ: là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó.

- Thán từ: là những từ dùng để bộc lộ cảm xúc tình cảm cảu người nói hoặc dùng để gọi, đáp.

- Tình thái từ: là những từ thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán và để biểu thị sắc thái tình cảm của người nói.

**2. Các kiến thức về câu:**

**2.1. Câu và các thành phần câu**

- Thành phần chính: Chủ ngữ, Vị ngữ

- Thành phần phụ:Trạng ngữ, Thành phần biệt lập: là thành phần không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa sự việc của câu ( tình thái, cảm thán, gọi - đáp, phụ chú ), bao gồm:

- **Khởi ngữ:** là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

**2.2. Phân loại câu**

**a. Câu theo cấu tạo ngữ pháp:**

- Câu chủ đông/Câu bị đông.

- Câu đơn/ Câu ghép.

- Câu bình thường/Câu đặc biệt.

**b. Câu phân loại theo mục đích nói: Câu trần thuật, Câu nghi vấn, Câu cầu khiến, Câu cảm thán**